

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY ME
Quý I năm 2010

Mẫu số B 02 DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	557,283,639,537	342,650,738,356	557,283,639,537	342,650,738,356
2. Các khoản giảm trừ	02		141,133,638	359,169,665	141,133,638	359,169,665
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		557,142,505,899	342,291,568,691	557,142,505,899	342,291,568,691
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	509,109,477,108	279,503,724,281	509,109,477,108	279,503,724,281
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,033,028,791	62,787,844,410	48,033,028,791	62,787,844,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,668,851,737	2,395,886,098	4,668,851,737	2,395,886,098
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,425,267,431	6,597,790,398	10,425,267,431	6,597,790,398
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		3,415,440,912	1,701,372,623	3,415,440,912	1,701,372,623
8. Chi phí bán hàng	24		30,608,376,477	37,466,136,760	30,608,376,477	37,466,136,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,079,140,734	7,801,342,600	3,079,140,734	7,801,342,600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,589,095,886	13,318,460,750	8,589,095,886	13,318,460,750
11. Thu nhập khác	31		4,357,379	318,452,205	4,357,379	318,452,205
12. Chi phí khác	32		467,556,254	114,309,409	467,556,254	114,309,409
13. Lợi nhuận khác	40		(463,198,875)	204,142,796	(463,198,875)	204,142,796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,125,897,011	13,522,603,546	8,125,897,011	13,522,603,546
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	425,524,041	1,339,798,792	425,524,041	1,339,798,792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,700,372,970	12,182,804,754	7,700,372,970	12,182,804,754

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Học

Deal



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Học

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh